

32 - Vietnam VN (DSVN)

I. I.a. Seznam železničních tratí rozchodu 1000 mm, na nichž je podle platného JŘ provozována pravidelná osobní doprava a jejich délka v kilometrech

číslo	traťový úsek	délka tratě v km	součet projeté
1	Hanoi - Saigon (Ho Chi Minh City).....	1701	
1.2	Thanh Khê - Đà Nẵng.....	3	
1.3	Diêu Trì - Quy Nhơn.....	10	
1.4	Mương Mán - Phan Thiết.....	12	
2	Hanoi - Hanoi Gia Lâm - Haiphong.....	102	
7	Đồng Anh - Tien Kien - Lào Cai.....	273	
8	Da Lat – Trại Mát m.....	7	
			2 108 km

1.b. Seznam tratí rozchod 1435 mm a mix rozchodů 1000 mm a 1435 mm, na nichž je v období platného JŘ provozována pravidelná osobní doprava a jejich délka v kilometrech

číslo	traťový úsek	délka tratě v km	součet projeté
3	Hanoi Yên Viên - Kép - Mai Pha - Đồng Đăng (mix).....	151	
3/RC	Đồng Đăng - RC (湘桂线 Ping Xiang) (1435 mm).....	4	
4	Kép - Chi Linh - Hạ Long (1435mm).....	106	
5	Hanoi Yên Viên - Thái Nguyên Lưu Xá (mix).....	58	
6	Thái Nguyên Lưu Xá – Kép (1435 mm).....	57	
			376 km

Celková délka železničních tratí ve Vietnamu na nichž je v období platnosti JŘ 2013/2014 provozována osobní doprava: 2 484 km

Celková délka železničních tratí ve Vietnamu: 3 389 km

Celková délka projektých železničních tratí ve Vietnamu: km %

n - nákladní trať, o - ozubnicová trať, dz - doprava zastavena (resp.nejasné informace), z - zrušená trať

Zajímavé odkazy:

http://en.wikipedia.org/wiki/Category:Railway_lines_in_Vietnam

http://en.wikipedia.org/wiki/Rail_transport_in_Vietnam

<http://www.vr.com.vn/intro.html>

<http://chfervietnam.free.fr/>

<http://www.seat61.com/Vietnam.htm>

II. II.a. Seznam tratí rozchodu 1000 mm, resp.1435 mm s nákladní dopravou a jejich délka v kilometrech

číslo	traťový úsek	délka tratě v km	součet	projeté
1A	Van Dien - Thanh Trì (mimo) - Vĩnh Quyn (1/1B) n	1		
1B	Thanh Trì - Da Hông - Nam Hông Bac Hông (1/7) n	18		
1D	Nam Hông - Bac Hông (mimo) - Phúc Yên (1B/7) n	1		
1E	Gau Giat - Nghia Dán n	30		
1H	Kim Liên - Thanh Khê (mimo) - lậ Trạch (přímimo 1.2) n	1		
1I	Ngã Ba - Cáng Cam Ranh n	3		
2A	Long Bĩen - Hanoi Gia Lâm (mimo) - Hanoi Yên Viên (2/3) n	1		
2B	Du Ngĩa - Vậ Cách n	5		
4A	Chi Linh - Co Thanh (Phá Lai) n ..(1435 mm).....	16		
5A	Thái Nguyên Luu Xá - Thái Nguyên Gia Sàng n	4		
5B	Thái Nguyên Luu Xá - Thái Nguyên Quán Triêu (5/5C) n	6		
5C	Thái Nguyên Quán Triêu - Mồ Sát Trai Cau n	39		
7A	Tien Kien – Bai Bang n	11		
7B	Tien Kien – Lam Thao n	4		
7C	Pho Lu – Xuân Giao n	11		
7D	Xuân Giao - Thuyén Apatit n	5		
				156 km

II.b. Seznam tratí rozchodu 1000 mm, resp.1435 mm, na nichž není v období platného JŘ provozována pravidelná osobní doprava a jejich délka v kilometrech

číslo	traťový úsek	délka tratě v km	součet	projeté
1C	Hanoi Xom Cuc - Don Dien Coudoux z	17		
1F	Vung Ang - Tân Ấp - Mụ Giạ dz	187		
1G	Tân Ấp – Thakhek z	18		
1J	Đầng Thành - Mương Mán (mimo) - Phan Thiét (1/1.4) z	1		
1K	Trắng Bom – Ấp Thanh Lam z	5		
1L	Dĩ An – Lộc Ninh z	128		
1M	Saigon – Vűng Tàu dz	110		
1N	Saigon - Mỹ Tho z	87		
1O	Saigon Gia Dinh – Hoc Mon z	20		
3A	Lạng Sơn - Phu Lang Thuong z ..(600 mm).....	31		
3B	Mai Pha - Na Duong n	31		
3C	Mai Pha – Lang Son (mimo) - Đờng Đắng z ..(jiná 3) (1435 mm).....	7		
3D	Đờng Đắng – Na Sam z	15		
7/RC	Lào Cai - RC (河口 Hékǒu) z	2		
7E	Xuân Giao - Pom Han z	13		
8A	Tháp Chàm - Trại Mát (1/8) o/z	77		
				749 km

Celková délka železničních tratí ve Vietnamu na nichž není v období platnosti JŘ 2013/2014 provozována osobní doprava: 905 km

Přehled tratí č. 32 - Vietnam VN (DSVN)

Autor: David Platamon Lipovčan, Platamond@seznam.cz

Číslování tratí je fiktivní, v JŘ bez číslování.

Kilometráž *kurzívou* je zjišťována pouze z mapy.

Autor vám budou vděčen za všechny připomínky pro upřesnění a doplnění tohoto přehledu.